

## ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VIỆC LÀM HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

TRƯỜNG XUÂN TRƯỜNG\*

Khủng hoảng kinh tế thế giới đang ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế nước nhà cả ở đô thị và nông thôn. Hàng loạt doanh nghiệp phá sản hoặc đình đốn sản xuất, người lao động sa vào tình trạng thất nghiệp hoặc thất nghiệp ẩn hình, thiếu việc làm, việc làm thu nhập thấp không đủ đảm bảo đời sống gia đình. Đó là những thách thức cần phải chú trọng trong chiến lược tạo việc làm giai đoạn trước mắt.

### 1. Một số vấn đề nan giải về việc làm hiện nay

Việc làm là một vấn đề được tất cả các quốc gia quan tâm bởi lẽ, một thị trường lao động được vận hành tốt là yếu tố vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế của một quốc gia, khu vực hay ở cả tầm vi mô là hộ gia đình. Ở đó, vốn con người là điểm quan trọng nhất và cũng phức tạp nhất. Ví dụ như trình độ học vấn, sức khỏe sẽ có ảnh hưởng đối với chất lượng nguồn nhân lực, qua đó ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm mà những người này tham gia sản xuất (ADB, 2004). Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực lại cũng có thể chịu những tác động bất nguồn từ sự phân bố địa lý dân cư, điều kiện cơ sở hạ tầng gồm cả trường học, y tế, hệ thống giao thông. Những yếu tố này đan xen nhau và tạo ra những phân khúc trong thị trường lao động dựa trên các yếu tố như khu vực cư trú, thành phần dân tộc, giới tính...

Ở Việt Nam, năm 1986 được cho là thời điểm nền kinh tế bắt đầu mở cửa, tái cấu trúc bằng hàng loạt những thay đổi về cơ cấu ngành nghề. Từ đó đến nay nhiều việc làm mới xuất hiện, đặc biệt là trong khu vực kinh tế tư nhân. Những thay đổi này đã đem đến những biến chuyển tích cực cho thị trường lao động Việt Nam (Trịnh Thái Quang, 2012).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên sơ bộ năm 2011, tổng số có 51.398.400 lao động, trong đó tập trung chủ yếu là ở khu vực nông thôn với 36.146.500 lao động, chiếm 70,3% và 15.251.900 lao động ở khu vực đô thị, chiếm 29,7%. Lực lượng lao động tăng bình quân khoảng 1triệu/năm (Tổng cục Thống kê, 2011).

Cơ cấu giới tính lao động từ 15 tuổi trở lên tương đối cân bằng với 25.897.000 lao động nam (51,4%) và 24.495.900 lao động nữ (49,6%). Nếu so sánh giữa số liệu năm 2000 và sơ bộ năm 2010 thì cơ cấu lao động theo giới và theo vùng nêu trên đều có những biến đổi nhất định, theo đó, tỉ lệ nữ lao động từ 15 tuổi trở lên giảm nhẹ từ 49,3% (năm 2000) xuống 48,6% (2010). Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn giảm từ 76,9% (năm 2000) xuống còn 72% (năm 2010) (Tổng cục Thống kê, 2011a). Như vậy là lực lượng lao động của Việt Nam hiện nay vẫn tập trung chủ yếu ở các khu vực nông thôn.

Theo số liệu từ báo cáo Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2009/2010 (Viện Khoa học lao động và xã hội, 2010) cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (đối với những người trên 15 tuổi) năm 2009 là tương đối cao với 81% nam và 72,3% nữ. Trong đó, khoảng 97% (sơ

---

\* TS, Viện Xã hội học.

bộ 2010) đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong các thành phần kinh tế, và tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước với 86,1%. Tuy nhiên, tỷ lệ đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chỉ là 16,2% đối với nam và 12,8% đối với nữ (2010), ở thành thị là 30,6% và ở nông thôn chỉ có 8,5% (Tổng cục Thống kê, 2010a).

Dân số Việt Nam hiện đang được cho là thời kỳ dân số vàng, là cơ hội để phát triển kinh tế. Chính vì thế vấn đề tạo việc làm, tận dụng nguồn nhân lực hiện nay có thể được coi là một trong các vấn đề cốt lõi của phát triển. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn liên quan mật thiết với các vấn đề về xã hội. Tuy nhiên, tình trạng thiếu việc làm cũng đang là một vấn đề khá bức xúc hiện nay, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Thất nghiệp lại đang diễn ra phổ biến hơn ở thành thị. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2010 của lao động trong độ tuổi là 2,88%, trong đó khu vực thành thị là 4,43%, khu vực nông thôn là 2,27% (Năm 2009 các tỷ lệ tương ứng là: 2,9%; 4,6%; 2,25%). Tỷ lệ thiếu việc làm năm 2010 của lao động trong độ tuổi là 4,50%, trong đó khu vực thành thị là 2,04%, khu vực nông thôn là 5,47% (Năm 2009 các tỷ lệ tương ứng là: 5,61%; 3,33%; 6,51%) (Tổng cục Thống kê, 2010b). Trong 9 tháng đầu năm 2011, tỉ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 2,18%, trong đó khu vực thành thị là 3,49% và khu vực nông thôn là 1,63%; tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,15%, ở thành thị là 1,72% và ở nông thôn là 3,74% (Tổng cục Thống kê, 2011b).

Trong bối cảnh đô thị hóa mạnh mẽ hiện nay thì vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn là một vấn đề cấp bách. Bởi lẽ, đặc điểm của lao động nông nghiệp là: 1) *cung* lao động nông nghiệp mang tính chất tự có, 2) *cầu* lao động nông nghiệp lại mang tính chất thời vụ, 3) lao động nông nghiệp có chất lượng thấp và 4) thường chỉ ở quy mô hộ gia đình, đồng thời là 5) khả năng tự tạo việc làm của lao động nông nghiệp còn rất hạn chế. Những đặc điểm này đã trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra các vấn đề liên quan đến việc làm của người nông dân, đặc biệt là trong bối cảnh đô thị hóa, khi mà đất nông nghiệp đang ngày một bị thu hẹp lại, nhường chỗ cho các công trình đô thị.

Đô thị hóa với những đặc điểm của nó có những tác động nhất định đối với vấn đề tạo việc làm. Cụ thể là đô thị hóa có khả năng tạo ra nhiều việc làm mới, trong các lĩnh vực như công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ, nó còn tạo ra những việc trong khu vực không chính thức. Một hình thức nữa là đô thị hóa tạo việc làm tạm do quy hoạch mở rộng không gian đô thị; tăng khả năng tự tìm kiếm việc làm của người lao động, tạo cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Nhưng kèm theo đó cũng gia tăng các công việc đòi hỏi có trình độ cao mà người nông dân khó đáp ứng được. Mặt trái của nó là làm gia tăng thất nghiệp ở một số bộ phận người lao động; làm giảm việc làm của người làm nông nghiệp, tăng sức ép tìm kiếm việc làm, nhất là đối với người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Về tay nghề lao động, tuy chúng ta có một lực lượng lao động dồi dào và đang phát triển mạnh: mỗi năm, có khoảng một triệu người mới gia nhập lực lượng lao động nhưng trình độ kỹ năng trung bình lại thấp và chất lượng tăng không đáng kể. Gần 50% lực lượng lao động của Việt Nam không có tay nghề (chỉ có trình độ giáo dục tiểu học hoặc không có bằng cấp). Theo số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, có 18,9% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc trung, và chỉ có 5,4% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc cao (Tổng cục Thống kê, 2011c). Tỷ lệ dân số có trình độ giáo dục bậc trung và bậc cao của Việt Nam đều thấp hơn so với các nước Đông Nam Á khác.

Một trong những yếu tố quan trọng có thể tác động đến vấn đề việc làm đó là tỷ trọng việc làm trong tăng trưởng. Để đo tỷ trọng việc làm thì cần phải căn cứ trên một chỉ số thể hiện

mức độ việc làm trong tăng trưởng, đó là hệ số co giãn của việc làm theo tăng trưởng, là tỷ số tốc độ tăng việc làm chia cho tốc độ tăng GDP. Theo đó, độ co giãn trung bình hàng năm của Việt Nam là 0,33% (tính từ 1990 - 2007), thấp hơn so với các nước láng giềng. Tuy nhiên, trong giai đoạn này có một khoảng thời gian mà độ co giãn này tăng mạnh, đó là từ 1998-2001. Nguyên nhân là do tốc độ tăng việc làm trong giai đoạn này rất ổn định, sự tăng lên đột biến này có thể giải thích là do GDP tăng chậm lại do khủng hoảng kinh tế Châu Á. Theo số liệu của ADB thì tăng trưởng việc làm trong nông nghiệp thấp, thậm chí bằng 0 hoặc âm (nghĩa là nông nghiệp ít sử dụng thêm lao động mới). Trong khoảng thời gian từ 2000-2008, tổng số việc làm mới có là 7,3 triệu việc làm, trong đó khu vực đóng góp nhiều nhất là dịch vụ với 5 triệu việc làm, sau đó là chế tạo (2,8 triệu), khai khoáng (0,1 triệu), riêng nông nghiệp thì thâm hụt mất 0,6 triệu lao động (Ian Coxhead và cộng sự, 2009). Nghiên cứu này cũng nhận định rằng việc tăng sản lượng không đủ tạo ra việc làm, cụ thể là khu vực chế tạo đã không tạo ra được sự nhảy vọt về việc làm tương ứng với sản lượng. Tình trạng này làm tốc độ thay đổi cơ cấu việc làm chậm lại, khiến một lượng lao động không tương xứng ở lại nông nghiệp, một khu vực có năng suất thấp.

Nhìn chung, về mặt lý luận, những mâu thuẫn chủ yếu của vấn đề việc làm cho người lao động nước ta hiện nay, bao gồm (Nguyễn Hữu Dũng và Trần Hữu Trung, 1997):

1) Mâu thuẫn giữa nhu cầu việc làm ngày càng lớn và khả năng giải quyết còn rất hạn chế.

2) Mâu thuẫn giữa lao động và việc làm ngày càng gay gắt khi đất nước đang tiến hành công cuộc Đổi mới, cùng với điều chỉnh cơ cấu kinh tế phải tổ chức lại lao động trên phạm vi rộng, tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng đẩy lao động ra khỏi việc làm (ví dụ như thu hồi đất ruộng của nông dân phục vụ cho đô thị hóa dẫn đến tình trạng nông dân mất đất, hoặc tự động hóa sản xuất dẫn đến việc sa thải công nhân).

3) Mâu thuẫn trong bản thân vấn đề việc làm vừa là vấn đề kinh tế-xã hội cơ bản, lâu dài có tính chất chiến lược, vừa là vấn đề cấp bách trước mắt.

4) Mâu thuẫn giữa nhu cầu giải quyết việc làm rất lớn với trình độ tổ chức quản lý về mặt nhà nước trong lĩnh vực việc làm chưa phù hợp với cơ chế mới, với hệ thống sự nghiệp giải quyết việc làm còn yếu kém.

Hiện nay khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng đã tác động mạnh đến nước ta, trong đó có vấn đề việc làm và thất nghiệp và mang đến nhiều hệ lụy xã hội.

Số liệu về tình hình hoạt động trong 6 tháng đầu năm của doanh nghiệp được Tổng cục Thống kê công bố tại buổi “Công bố số liệu kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm”, ngày 29-6, năm 2012 cho thấy, 6 tháng đầu năm số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh lên tới 26.324 doanh nghiệp, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm. Đáng chú ý số doanh nghiệp giải thể tăng tới 35,4%.

Tình hình kinh tế khó khăn cũng được phản ánh khá rõ nét qua việc số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 6 tháng đầu năm giảm 12,5% so với cùng kỳ năm ngoái, doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng 5,4%, đơn vị giải thể tăng 35,4% đã phản ánh thực trạng khó khăn của doanh nghiệp. Có 6 yếu tố được chỉ rõ là yếu tố cản trở sản xuất của doanh nghiệp là lãi suất quá cao (27,2%), lạm phát cao và thất thường (19,5%), khả năng tiếp cận vốn khó (17,4%), chi phí vận tải cao (9,7%), điện cung cấp không ổn định (7%) và chính sách điều tiết

kinh tế không ổn định (7%)<sup>1</sup>.

Trong nền kinh tế thị trường, vấn đề doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động tuy có tính tất yếu, bình thường, nhưng những tác động mà nó gây ra cho xã hội lại rất đáng lưu tâm. Trước hết, một lượng lớn những người lao động sẽ bị nợ lương, nghỉ việc. Doanh nghiệp thì nợ bảo hiểm xã hội, nợ tiền điện, viên thông, nước, nợ ngân hàng... Kéo theo đó là những tác động tiêu cực về an sinh xã hội, sự gia tăng của phân tầng xã hội và sự nghèo đói. Với số lượng lao động chịu ảnh hưởng vì chất lượng việc làm giảm sút hay thất nghiệp có thể lên tới hàng triệu người thì chúng ta không thể xem thường, hoặc chỉ đơn giản yêu cầu doanh nghiệp phải tự cải cách, tự cứu lấy mình, mà cần phải có một kế hoạch đối phó khẩn cấp ở góc độ quản lý nhà nước về kinh tế vĩ mô.

## **2. Vài nét cơ bản về thực trạng việc làm và thu nhập**

### **2.1. Thu nhập**

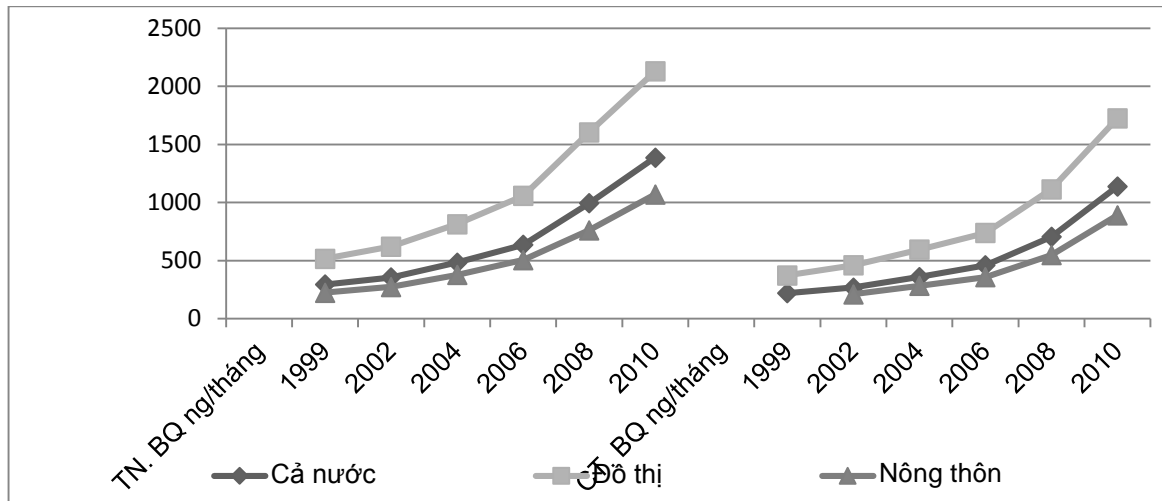
Trong khoảng 10 năm qua, Việt Nam đã có bước phát triển khá nhanh về kinh tế - xã hội, đó là bước tiếp khả quan của thành quả công cuộc Đổi mới và hội nhập. Theo số liệu thống kê của TCTK và NHNNVN, GDP bình quân tăng khoảng từ 6-8%/năm trong thời kỳ 2004 – 2008, và khoảng 5 – 7%/năm trong những năm 2009 – 2011. Việt Nam vẫn được xem là nước đạt mức tăng trưởng GDP khá cao so với nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, nếu so sánh với tỷ lệ lạm phát hàng năm (cùng thời kỳ), dễ dàng nhận thấy khoảng từ năm 2008 – 2011, tỷ lệ lạm phát cao hơn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hơn 3 lần, tức là giá trị thực tế của VND giảm đi khoảng hơn 12%/năm trong 4 năm liên tiếp (từ 2008 – 2011). Từ đó, nhận định chung là nền kinh tế vĩ mô đang có nhiều “bất ổn” đã ảnh hưởng lớn đến ba lĩnh vực “dịch vụ xã hội cơ bản”.

Thu nhập bình quân đầu người/tháng tăng từ 295.000đ (năm 1999) lên 1.387.000 đồng (năm 2010). Chi tiêu bình quân đầu người/tháng cũng tăng từ 221.000đ (năm 1999) lên 1.139.000 đồng (năm 2010). So sánh hai chỉ báo này theo khu vực thành thị và nông thôn cũng thấy có xu hướng tăng từ năm 1999 - 2010, song khu vực thành thị có tỷ lệ tăng cao hơn so với nông thôn. Điều đó cho thấy mức sống dân cư đều tăng trên cả nước, nhưng thành thị có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với nông thôn.

#### **Đồ thị 1. Thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người/tháng (giá thực tế) theo đô thị - nông thôn**

*Đơn vị tính: 1000đ*

<sup>1</sup> <http://www.tienphong.vn/>; 30/06/2012



(Tổng cục Thống kê: Số liệu thống kê các năm 1999 - 2010)

Số liệu cụ thể về thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá trị thực tế từ 2002-2010 như bảng sau:

**Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá trị thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng**

*DVT: Nghìn đồng*

	2002	2004	2006	2008	2010
<b>Cả nước</b>	<b>356</b>	<b>484</b>	<b>636</b>	<b>995</b>	<b>1387</b>
Phân theo thành thị - nông thôn					
<i>Thành thị</i>	622	815	1058	1605	2130
<i>Nông thôn</i>	275	378	506	762	1070
Phân theo vùng					
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	358	498	666	1065	1580
<i>Trung du và miền núi p. Bắc</i>	237	327	442	657	905
<i>Bắc TB và DH miền Trung</i>	268	361	476	728	1018
<i>Tây Nguyên</i>	244	390	522	795	1088
<i>Đông Nam Bộ</i>	667	893	1146	1773	2304
<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>	371	471	628	940	1247

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2011)

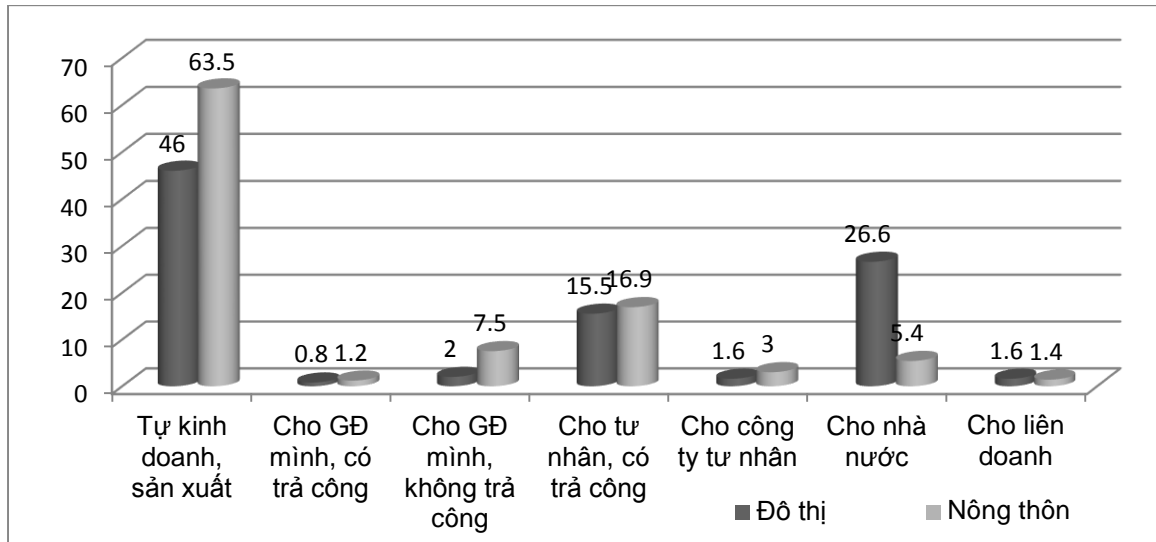
Thu nhập bình quân đầu người đã tăng dần trong vòng một thập kỷ vừa qua, tuy nhiên như đã thấy, mức độ chênh lệch về mức sống giữa đô thị và nông thôn là không thay đổi. Mặt khác, các số liệu thống kê cũng cho thấy có sự khác biệt về thu nhập/mức sống giữa các vùng của đất nước. Hiện nay, vùng có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (2.304 nghìn đồng), tiếp theo là thứ tự các vùng: Đồng bằng sông Hồng (1.580 nghìn đồng); Đồng bằng sông Cửu Long (1.247 nghìn đồng); Tây Nguyên (1.088 nghìn đồng); Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (1.018 nghìn đồng); và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (905 nghìn đồng).

## 2.2. Cơ cấu việc làm và chủ sở hữu lao động

Cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội thời gian qua, cơ cấu việc làm ở nước ta cũng càng

ngày mở rộng, đa dạng và phong phú hơn. Số liệu khảo sát tại các vùng đô thị và nông thôn 2 tỉnh Hà Nam và Tiền Giang của Viện Xã hội học vừa qua cho thấy một cơ cấu nghề đang hiện hữu hiện nay là: *Nông dân, buôn bán - dịch vụ nhỏ, công nhân, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ xã hội, thương mại - dịch vụ lớn, lao động chuyên môn cao, cán bộ các cấp, nghỉ hưu, quân đội - công an*. Đáng chú ý là các nghề chủ yếu, chiếm nhiều lao động nhất ở nông thôn là: nông dân - ngư dân (46,6%) và buôn bán - dịch vụ nhỏ (32,3%), các nghề còn lại không có nghề nào chiếm trên 10%. Ở khu vực đô thị, các nghề chủ yếu gồm có buôn bán - dịch vụ nhỏ (52,2%), dịch vụ xã hội (11,1%) và công nhân (10,5%).

**Đồ thị 2. Cơ cấu sở hữu lao động của người trả lời theo đô thị-nông thôn**



(Nguồn: Viện XHH, 2012)

Số liệu điều tra của Viện Xã hội học cho thấy: thứ nhất, có một số ngành nghề ở khu vực đô thị có tỷ lệ cao hơn nhiều so với nông thôn là: thương mại - dịch vụ lớn (2,4% so với 0,6%), dịch vụ xã hội (11,1% so với 2,2%), lao động chuyên môn cao (3,8% so với 0,4%) và cán bộ các cấp (7,7% so với 2,4%). Những con số nêu trên cũng phần nào phản ánh chất lượng lao động ở đô thị là cao hơn hẳn so với ở nông thôn. Thứ hai, cơ cấu ngành nghề ở nông thôn hiện nay so với cơ cấu truyền thống (có trước Đổi mới năm 1986) đã mở rộng hơn, đa dạng hơn, trong đó có những nghề mới chiếm một tỷ lệ nhất định đáng chú ý như các nghề: dịch vụ xã hội (2,2%) và công nhân (6,5%).

Về khía cạnh chủ sở hữu lao động, số liệu khảo sát thể hiện sự đa dạng về sở hữu kinh tế - xã hội hiện nay. Chiếm tỷ lệ cao nhất là dạng thức tự sản xuất - kinh doanh, nếu tính cả làm cho bản thân hay cho gia đình, có trả công hay không trả công (60,5%), sau đó là các loại hình: cho tư nhân (16,2%), cho nhà nước (16,1%), cho công ty tư nhân (2,3%) và cho liên doanh (1,5%). So sánh khu vực đô thị và nông thôn, loại hình làm việc cho nhà nước ở đô thị cao gấp 5 lần so với ở nông thôn (26,6% so với 5,4%).

### 3. Về bất bình đẳng trong những điều kiện và cơ hội tiếp cận vấn đề tạo việc làm giữa nông thôn và đô thị

Như trên đã trình bày, hiện nay đa số lao động Việt Nam vẫn tập trung ở khu vực nông thôn, phần lớn hoạt động kinh tế là nông nghiệp, trong khi đó, tỉ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn lại cao hơn so với khu vực đô thị do nhiều lý do khác nhau mà chủ yếu là không

có đất nông nghiệp, tay nghề lao động thấp, v.v... Điều này đặt ra một câu hỏi rằng liệu có tồn tại sự bất bình đẳng trong tạo việc làm giữa khu vực nông thôn và đô thị hay không? Để trả lời cho câu hỏi này thì cần thiết phải xem xét vấn đề này ở nhiều khía cạnh khác nhau. Báo cáo này sẽ phân tích về sự bất bình đẳng về tạo việc làm giữa nông thôn và đô thị dựa trên 4 nhóm tác động là: Điều kiện tự nhiên, vốn, công nghệ; nhân tố người lao động; chính sách việc làm; và hệ thống thông tin liên quan đến thị trường lao động.

#### • Nhân tố điều kiện tự nhiên, vốn, công nghệ

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):* Vấn đề tạo việc làm thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là một yếu tố quan trọng đối với thị trường lao động ở Việt Nam. Một nghiên cứu về đóng góp của FDI cho nền kinh tế và việc làm ở Thái Lan chỉ ra rằng, đóng góp của các công ty nước ngoài đối với nước nhận đầu tư thể hiện ở việc nâng cao thu nhập quốc dân, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước và tiết kiệm ngoại tệ.

Về vấn đề tạo việc làm, FDI không chỉ tạo việc làm trực tiếp mà còn tạo ra việc làm gián tiếp. Thực tế nghiên cứu chỉ ra rằng, đóng góp của FDI trong tạo việc làm, đặc biệt là các việc làm trực tiếp là không đáng kể, chỉ chiếm 3% tổng lực lượng lao động trên toàn thế giới. Trong khi đó, FDI lại được nhận định là tạo ra nhiều nguồn việc làm gián tiếp, tùy thuộc vào từng ngành, từng lĩnh vực.

Ngoài ra, cũng tồn tại những nhận định rằng, FDI không tạo ra những cơ hội việc làm cho người có trình độ chuyên môn thấp, nhưng lại có khả năng tạo ra việc làm mới và nghề nghiệp mới cho thanh niên, tầng lớp được đào tạo và có khả năng tiếp thu khoa học và công nghệ mới. Đây là một yếu tố có thể coi là làm nảy sinh bất bình đẳng về tạo việc làm ở Việt Nam khi mà đa số người dân sinh sống và làm việc ở khu vực nông thôn, thiếu thốn về tay nghề, trình độ.

Trong những năm gần đây, Việt Nam liên tục đặt ra các chính sách nhằm thu hút FDI, và một trong những mục tiêu quan trọng của nó là tạo việc làm cho người lao động trong nước. Kết quả là, số người làm việc trong khu vực có vốn FDI ngày một tăng. Năm 2000, số lao động trong khu vực này là 358.500 người, nhưng đến năm 2010 đã tăng lên khoảng 1.700.500 người (Tổng cục Thống kê, 2010), nghĩa là tăng lên gấp 4,7 lần. Tuy nhiên, con số này trong tổng số lao động của nước ta chỉ chiếm 3,5%. Rõ ràng rằng, tỷ lệ này là không lớn, mặt khác, lại chỉ tập trung vào các lao động có tay nghề, trình độ học vấn cao mà lực lượng này tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị. Như bên trên đã trình bày, tỷ lệ lao động trên 15 tuổi được đào tạo hiện đang làm việc ở đô thị cao hơn tỷ lệ này ở khu vực nông thôn. Chính đặc điểm tuyển dụng trong khu vực FDI như vậy đã tạo nhiều bất lợi cho những lao động nông thôn.

Vốn là một yếu tố quan trọng trong vấn đề tạo việc làm. Tuy nhiên, hiện nay nguồn vốn cho vay đối với các hoạt động nông nghiệp ở nông thôn còn nhiều hạn chế, cụ thể là với nguồn vốn vay hỗ trợ hộ nghèo từ Ngân hàng chính sách Việt Nam thì số lượng vốn vay chưa đủ để đáp ứng nhu cầu của người làm nông nghiệp. Trong khi đó, nguồn vốn vay cho phát triển doanh nghiệp ở khu vực đô thị lại dồi dào hơn.

Hiện nay, hai nguồn vốn vay ngân hàng dành cho nông dân phát triển kinh tế chủ yếu là từ Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCS) và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NHNNPTNT). Trong đó, ngân hàng Chính sách xã hội tập trung cho vay hỗ trợ các hộ nghèo còn ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện cho hộ gia đình vay theo quy

định của hệ thống ngân hàng nói chung. Theo báo cáo của dự án AID-Coop (2010) về chính sách tín dụng với hợp tác xã (HTX) thì hiện nay, phần lớn các HTX ở Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn của các ngân hàng mà nguyên nhân chính là do những yêu cầu về điều kiện vay vốn cũng như từ chính khả năng của HTX. Thứ nhất, HTX hiện nay không có tài sản đảm bảo để vay vốn ngân hàng. Thực tế cho thấy, số lượng HTX có đất để làm trụ sở, cơ sở sản xuất, kinh doanh đã ít, số lượng HTX có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn ít hơn. Đối với các HTX nông nghiệp, HTX chuyển đổi đều có sẵn đất, tuy nhiên họ không tiến hành làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tránh đóng thuế. Ngược lại, những HTX mới thành lập lại phải chờ quy hoạch đất của địa phương. Những HTX đã có quy hoạch đất dành cho mình thì không có đủ tiền đền bù để lấy đất. Kết quả là, đa phần HTX không có đất thuộc sở hữu để thế chấp ngân hàng. Thứ hai, điều kiện để các HTX có thể vay vốn là họ cần phải có chiến lược kinh doanh khả thi và đảm bảo đầy đủ tư cách pháp lý. Tuy nhiên, hiện nay trình độ quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ chủ chốt của các HTX còn thấp, chưa nhanh nhạy trong nắm bắt nhu cầu thị trường nên các phương án sản xuất kinh doanh của HTX đa phần chưa đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức tín dụng.

Báo cáo tóm tắt “Các nhân tố hỗ trợ và cản trở hộ nghèo tiếp cận các nguồn vốn sinh kế để giảm nghèo bền vững” được thực hiện bởi Viện chính sách chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn năm 2009 trong khuôn khổ dự án Chia sẻ cho thấy, tỷ lệ hộ dân vay vốn khá cao, đặc biệt là các hộ nghèo nhờ có các nguồn hỗ trợ từ phía NHCS và NHNNPTNT, đồng thời là các quỹ hỗ trợ phát triển, các dự án cũng như sự hỗ trợ của các cơ quan đoàn thể đứng ra bảo lãnh tín chấp cho nông dân vay vốn. Tuy nhiên, tình trạng thiếu vốn để sản xuất là một thực tế dễ nhận biết mà nguyên nhân chủ yếu là vì người dân không có tích lũy trong quá trình sản xuất; người dân có tâm lý không dám vay vốn ngân hàng vì lo sợ không trả được; người dân không có tài sản thế chấp để vay vốn; số lượng vốn vay không đủ và lãi suất khá cao. Báo cáo này cũng cho biết, nguồn vốn mà các hộ nông dân dễ dàng vay nhất là từ họ hàng, anh em bạn bè, tuy nhiên số lượng vốn có thể vay từ các nguồn này không nhiều. Ngoài ra, khả năng vay vốn tối đa của các hộ nông dân cũng bị hạn chế do những chính sách đặc thù của các ngân hàng, đồng thời cũng vì người dân thiếu tài sản thế chấp. Việc này kéo theo các hạn chế trong khả năng mở rộng sản xuất, kinh doanh cũng như trong khả năng tăng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đối với các hộ gia đình nông dân.

Đối với các doanh nghiệp hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh ở khu vực đô thị, tuy việc vay vốn cũng vấp phải những hạn chế nhất định do các chính sách của ngân hàng nhưng đô thị lại là khu vực tập trung nhiều nguồn vốn hơn cả với rất nhiều các ngân hàng. Ngoài ra, nguồn lực cũng như trình độ chuyên môn của người dân ở khu vực đô thị cũng cao hơn so với khu vực nông thôn, vì thế, khả năng tiếp cận nguồn vốn của họ cũng dễ dàng hơn.

- **Nhân tố con người, bản thân người lao động**

*Trình độ học vấn của lao động:* Đây là một yếu tố góp phần ảnh hưởng đến bất bình đẳng về tạo việc làm giữa nông thôn và đô thị. Trình độ học vấn của cư dân đô thị thường cao hơn so với nông thôn bởi vì ở đô thị có điều kiện cơ sở vật chất, giao thông thuận tiện hơn, người dân đô thị dễ dàng tiếp cận với giáo dục hơn so với người dân nông thôn. Chính vì thực tế là người dân đô thị có trình độ học vấn cao hơn so với người lao động nông thôn nên để có nguồn nhân lực cao thì các nhà tuyển dụng thường tập trung ở đô thị. Ngoài ra các chính sách việc làm cũng có thể bị thiên lệch, chú trọng phát triển việc làm dành cho những đối tượng này hơn. Theo nghiên cứu của Bùi Quang Bình (2010) thì chất lượng thấp của lao



động nông thôn thể hiện qua tỷ lệ không biết chữ với 4,8%, tốt nghiệp PTCS là 34,6% và tốt nghiệp PTH là 11,2%. Tác giả cũng cho biết, nếu đánh giá trình độ học vấn bình quân theo giới tính và nông thôn – đô thị có thể thấy số năm học văn hóa trung bình của người dân ở khu vực nông thôn thấp hơn thành thị, của phụ nữ thấp hơn nam giới. Tác giả nhận định, năng suất lao động sẽ tăng nếu người dân nông thôn có trình độ học vấn tương ứng ở một mức độ nhất định nào đó, và nếu tốt nghiệp phổ thông, mức tăng này sẽ là 11%. Như vậy, trình độ học vấn cho phép người lao động khả năng lĩnh hội những kiến thức, kinh nghiệm sản xuất và kinh doanh. Với chất lượng của nguồn nhân lực nông thôn như vậy sẽ hạn chế họ trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là khả năng tự tạo việc làm cho bản thân. Mặt khác, trong những năm qua, trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động nông thôn lại thay đổi không đáng kể, tình trạng thu nhập thấp và thiếu việc làm ở nông thôn, trong lúc đó, thu nhập cao hơn ở các đô thị đã gia tăng sự dịch chuyển lao động, nhất là những lao động kỹ thuật từ nông thôn tới thành thị, và làm cho tỷ lệ lao động đã qua đào tạo giảm từ 6,9% xuống còn 5,9%.

### • Cơ chế chính sách

*Chính sách việc làm:* Như đã trình bày ở trên vấn đề tạo việc làm là một quá trình chịu tác động từ các yếu tố khác nhau, trong đó chính sách về việc làm có thể coi là một yếu tố quan trọng liên quan đến quản lý nhà nước. Chính sách việc làm là một loại hình chính sách xã hội liên quan đến một trong những mặt sống còn của cuộc sống con người, là một trong những yếu tố cơ bản để phát triển con người, vì vậy nó liên quan đến thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người. Ngoài ra, chính sách việc làm còn có mục tiêu xã hội rất rõ nét, là một trong những nội dung cơ bản của công bằng xã hội và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Về cơ bản, chính sách việc làm theo như trên đã nêu, muốn tạo được nhiều việc làm cho lao động, ngoài các yếu tố khác thì việc thực hiện tốt các chính sách liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tạo việc làm là điều không thể thiếu được. Các chính sách này có thể bao gồm:

- Chính sách tạo vốn để phát triển kinh tế
- Chính sách di dân
- Chính sách đất đai
- Chính sách gia công hàng tiêu dùng cho xuất khẩu
- Chính sách phát triển ngành nghề truyền thống
- Chính sách phát triển các hình thức hội, hiệp hội ngành nghề
- Chính sách xuất khẩu lao động, v.v. ...

Tuy nhiên, đề xuất chính sách là một việc, thực hiện chính sách lại là một vấn đề khác. Có thể việc đề xuất chính sách tốt nhưng việc thực hiện chưa tốt sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả mong đợi của chính sách. Trong khuôn khổ vấn đề nghiên cứu ở đây, đó là việc tạo ra sự bất bình đẳng liên quan đến chính sách tạo việc làm giữa nông thôn và đô thị.

*Chính sách tạo vốn:* Hiện nay, chính sách tín dụng lãi suất ưu đãi đã cho vay đến các cá nhân, hộ gia đình, chủ doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế có khả năng tự tạo việc làm hoặc tạo việc làm mới thu hút thêm lao động. Tuy nhiên, việc tiếp cận các nguồn vốn, trên thực tế là có khác biệt giữa nông thôn và đô thị. Trong bối cảnh hiện nay, việc tiếp cận vốn là tương đối khó khăn cho cả khu vực nông thôn và đô thị. Với nông thôn, với đặc điểm kinh tế hộ gia đình nhỏ

lẽ sẽ rất khó để vay vốn mở rộng sản xuất nếu không có tài sản thế chấp và phương án kinh doanh có triển vọng. Đối với hộ gia đình nghèo, được hưởng chế độ vay tín dụng lãi suất ưu đãi thì số lượng vốn tối đa họ có thể vay lại ít khi đáp ứng được nhu cầu về vốn của họ, cho nên ít khả năng tạo đột phá về kinh tế đối với các hộ gia đình này. Đối với người ở đô thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn khó khăn từ các ngân hàng thứ nhất là do nguồn vốn đang trở nên khan hiếm do biến động thị trường, thứ hai là do thủ tục vay vốn hạn chế rất nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhưng với điều kiện và mức thu nhập cao hơn so với nông thôn, khả năng tiếp cận vốn của cá nhân, doanh nghiệp nói chung ở đô thị vẫn cao hơn so với ở nông thôn.

*Chính sách đất đai:* Sau khi Nhà nước thực hiện chính sách chia lại ruộng đất vào năm 1993 thì 1995 chấm dứt việc chia ruộng cho nhân khẩu mới, điều này dẫn đến tình trạng thiếu việc làm đối với cư dân nông thôn do quá trình gia tăng dân số. Mặt khác, trong nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng. Theo Tổng cục Địa chính, đến năm 1998, Việt Nam mới sử dụng khoảng 67,6% diện tích đất tự nhiên, bình quân đầu người là khoảng 2.790 m<sup>2</sup>, còn khoảng 10,6 triệu ha đất chưa được sử dụng (32,4%), nhưng phần lớn là đất chưa đủ điều kiện canh tác, muốn khai thác phải có nhiều vốn đầu tư cải tạo đất. Với dân số và nguồn nhân lực ngày càng tăng ở nông thôn, làm cho quỹ đất của Việt Nam tính bình quân đầu người lại càng ít hơn, khó khăn nhiều hơn cho việc tạo công ăn việc làm ở nông thôn. Ngoài ra, tổng diện tích đất nông nghiệp của nước ta lại dành tới 70% để trồng lúa, trong khi một số cây khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn thì chưa thu hút được người tham gia, làm cho hiệu quả sử dụng không cao. Hiện có 445 ngàn hộ nông dân không có đất. Rõ ràng, việc không sử dụng tốt yếu tố đất đai, cũng là một nguyên nhân thiếu việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn.

*Di cư:* Rất nhiều các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, kinh tế là một trong những lý do quan trọng nhất liên quan đến di cư tìm việc làm. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, người dân nông thôn có xu hướng di cư về thành thị nhiều hơn là cư dân thành thị di cư đi nơi khác. Nguyên nhân xuất phát từ nơi di cư đi cũng là một khía cạnh cần lưu ý khi nghiên cứu về di cư. Ở đây là khu vực nông thôn, thiếu việc làm, hiệu quả lao động thấp, cơ hội phát triển kinh tế thấp... Tất cả những yếu tố của nông thôn so với đô thị chính là lực đẩy khiến cư dân nông thôn di cư ra đô thị tìm kiếm việc làm, cho dù có nhiều yếu tố khác tác động tới quá trình này. Nhìn chung, di cư là một cách quan trọng giúp người dân nông thôn cải thiện cuộc sống (Tổng cục Thống kê, 2011d).

Như vậy, tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn đang diễn ra bởi người nông dân thiếu đất canh tác dẫn đến dư thừa lao động. Trong khi đó, đô thị có nhiều nguồn việc làm hơn ở nông thôn, đa dạng về ngành nghề hơn, hiệu quả kinh tế của việc làm ở đô thị cũng cao hơn ở nông thôn. Ngoài cơ hội làm kinh tế kiếm tiền, thì các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin... ở đô thị tốt hơn ở nông thôn cũng là một lực hút đáng kể đối với người dân nông thôn. Xu hướng di cư nông thôn - đô thị tìm việc làm, tìm cơ hội để cải thiện đời sống của người dân nông thôn phần nào đã phản ánh sự chênh lệch trong tạo việc làm giữa nông thôn và đô thị. Tuy nhiên, để khẳng định giả định này cần có thêm nhiều nghiên cứu sâu hơn về di cư, chính sách việc làm, tạo việc làm trong tương lai.

*Loại hình nghề nghiệp:* Ngoài nông nghiệp và các khu vực có làng nghề truyền thống, các nghề nghiệp ở nông thôn thường là nghề tiểu thủ công nghiệp hoặc lao động phổ thông, công nhân trong các khu công nghiệp, xí nghiệp, lao động mùa vụ, tự do. Ở đô thị có nhiều công việc chất lượng cao, đòi hỏi khả năng tay nghề trình độ cao.

Thị trường lao động ở đô thị có đặc trưng là bao gồm một khu vực việc làm chính thức (các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước lớn), và một khu vực phi chính thức (ví dụ như những công nhân tự thuê và lao động phổ thông). Trong khi đó, thị trường lao động nông thôn thường bao gồm những lao động nông nghiệp (gồm cả những lao động trả lương trong thương mại nông nghiệp, hoặc những người làm nông nghiệp với quy mô nhỏ), và những lao động phi nông nghiệp. Dù vậy, cả hai thị trường này đều tồn tại những lao động việc nhà không được trả lương (ADB, 2004).

Về quan điểm tạo việc làm, sự bất bình đẳng thể hiện rõ ở đây là một khối lượng lớn các doanh nghiệp lớn thường tập trung ở khu vực đô thị, ngược lại ở khu vực nông thôn thì phần lớn chỉ là những đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, các phân khúc khác trong thị trường như dịch vụ, chưa phát triển mạnh. Cũng trong quan điểm này, khu vực tư nhân được xem là khu vực có tiềm năng bao trùm, trong khi khu vực quốc doanh và nước ngoài chỉ đóng một vai trò rất khiêm tốn (UNIDO, 2000). Các yếu tố này ảnh hưởng đến nguồn việc làm đối với cư dân nông thôn, một khi họ không có tay nghề, không có nghề phụ thì họ chỉ có thể tham gia vào các nghề liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, diện tích đất nông nghiệp đang ngày một bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa khiến cho tình trạng thiếu việc làm đang dần trở nên phổ biến ở khu vực nông thôn. Đây có thể là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến xu hướng di cư tìm việc làm của cư dân nông thôn đến những khu đô thị, thành phố lớn trong tỉnh hoặc các tỉnh lân cận.

#### • Hệ thống thông tin thị trường lao động

*Các phiên giao dịch việc làm:* Chủ yếu tổ chức ở khu vực thành thị, các thành phố, các cụm công nghiệp. Chính vì thế mà lao động nông thôn không nắm được thông tin về việc làm. Hàng năm, cả nước tổ chức trên 40 hội chợ việc làm cấp tỉnh, và hàng trăm phiên chợ, sàn giao dịch việc làm tại các trung tâm giới thiệu việc làm, trường học, doanh nghiệp với hàng vạn lao động tham gia, số lao động được phỏng vấn tại chỗ chiếm hơn 60%, khoảng 25-39% số lao động được tuyển dụng. Tuy vậy, do các hội chợ mới tập trung ở đô thị lại chưa thường xuyên nên chưa sát với nơi có nhiều lao động (Đình Thị Thu Nga, 2011). Ngoài ra, việc tiếp cận các nguồn thông tin về việc làm từ phương tiện truyền thông đại chúng ở khu vực đô thị dễ dàng hơn so với nông thôn nhờ có hệ thống truyền thông phát triển mạnh hơn.

Tóm lại có sự khác biệt lớn về điều kiện và cơ hội tiếp cận vấn đề tạo việc làm giữa đô thị và nông thôn hiện nay. Trong khi người lao động ở đô thị thuận lợi hơn nhiều so với người lao động nông thôn về các cơ hội việc làm, thì ngược lại, người lao động nông thôn sa vào tình trạng bán thất nghiệp và thực sự thiếu công ăn việc làm. Họ phải giải quyết tình trạng đó bằng cách di cư mùa vụ đến các thành phố, khu công nghiệp chấp nhận những công việc tay chân, nặng nhọc, có thu nhập thấp và hầu như không có bảo hiểm. Ngoài sự khác biệt về việc làm và thu nhập giữa đô thị và nông thôn thì thực tế cũng cho thấy sự khác biệt về khía cạnh này giữa các vùng đất nước.

#### 4. Thay lời kết luận

Tạo việc làm vừa là vấn đề cơ bản có tính chất chiến lược, vừa là vấn đề cấp bách trước mắt, đặc biệt là trong giai đoạn “dân số vàng” của Việt Nam hiện nay một cơ hội lớn để phát triển kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, đang có một sự mất cân đối trong lĩnh vực tạo việc làm giữa các vùng, cụ thể là giữa nông thôn và đô thị. Khu vực đô thị được ưu ái hơn, có nhiều thuận lợi hơn khu vực nông thôn. Vấn đề bất bình đẳng về tạo việc làm này liên quan đến nhiều lĩnh vực

bao gồm: điều kiện tự nhiên, vốn, công nghệ; nhân tố con người, bản thân người lao động; chính sách kinh tế-xã hội, chính sách việc làm; và hệ thống thông tin thị trường lao động.

Qua việc xem xét về các yếu tố vốn, công nghệ, điều kiện tự nhiên, nhân tố con người, chính sách và hệ thống thông tin thị trường, chúng ta thấy rằng, vấn đề tạo việc làm phụ thuộc vào nhiều yếu tố và nổi lên sự chênh lệch giữa nông thôn và đô thị. Vấn đề tạo việc làm ở đô thị dường như “dễ dàng” hơn so với ở khu vực nông thôn. Nó thể hiện qua khả năng tiếp cận nguồn vốn, công nghệ cao, chất lượng nguồn nhân lực cao hơn, sự đa dạng về ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng lao động, hệ thống thông tin về việc làm phổ biến hơn.

Khủng hoảng kinh tế thế giới đang ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế nước nhà cả ở đô thị và nông thôn. Hàng loạt doanh nghiệp phá sản hoặc đình đốn sản xuất, người lao động sa vào tình trạng thất nghiệp hoặc thất nghiệp ẩn hình, thiếu việc làm, việc làm thu nhập thấp không đủ đảm bảo đời sống gia đình. Mặc dù Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn suy thoái kinh tế, nhưng ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đối với sinh kế và đời sống của nhiều người Việt Nam là rất lớn. Việc làm ở các khu vực sản xuất hàng xuất khẩu và ở các làng nghề thủ công bị thu hẹp và nhiều công nhân nhập cư buộc phải trở về quê hương. Công việc không ổn định và thu nhập thấp đã ảnh hưởng tới nhiều hộ gia đình, trong khi giá cả thực phẩm và các hàng hóa thiết yếu khác vẫn ở mức cao. Kéo theo đó là hàng loạt hệ lụy xã hội tiêu cực. Đó là những thách thức cần phải chú trọng trong chiến lược tạo việc làm giai đoạn trước mắt.

### Tài liệu trích dẫn

- ADB. 2004. “Factor markets in Vietnam: Labor markets”.
- Bùi Quang Bình. 2010. Sử dụng nguồn nhân lực nông thôn Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
- Đinh Thị Thu Nga. 2011. Phát triển thị trường lao động Việt Nam thời kỳ hậu WTO. Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.
- Ian Coxhead, Diep Phan và cộng sự. 2009. Lao động và tiếp cận việc làm. *Báo cáo #8: Thị trường lao động, việc làm, và Đô thị hóa ở Việt Nam đến năm 2020: học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế*. The Asia Foundation
- Nguyễn Hữu Dũng, Trần Hữu Trung (Cb). 1997. Về chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia.
- Tổng cục Thống kê. 2010. Niên giám thống kê 2010.
- Tổng cục Thống kê. 2010a. Số liệu về Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn.
- Tổng cục Thống kê. 2010b. Thông cáo báo chí về số liệu Kinh tế xã hội năm 2010.
- Tổng cục Thống kê. 2011. Niên giám thống kê 2011.
- Tổng cục Thống kê. 2011a. Số liệu về Dân số và lao động.
- Tổng cục Thống kê. 2011b. Thông cáo báo chí về số liệu Kinh tế xã hội 9 tháng đầu năm

2011.

Tổng cục Thống kê. 2011c. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009: Giáo dục ở Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu. Tổng cục Thống kê và UNFPA, Hà Nội.

Tổng cục thống kê. 2011d. Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt. Hà Nội: Tổng cục Thống kê và UNFPA.

Trịnh Thái Quang. 2012. Tổng thuật cho đề tài cấp bộ. Tài liệu chưa công bố.

UNIDO. 2000. Phát triển công nghiệp nông thôn ở Việt Nam: Chiến lược tạo việc làm và phát triển cân đối giữa các vùng.

Viện Khoa học lao động và xã hội. 2010. Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2009/2010. Báo cáo.